

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**

Số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ,  
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8- 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

Số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ,  
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Thời	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thới	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2017)
Ông Rusdy Pranata	Thành viên	
Bà Lương Thị Thúy Hà	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2017)
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2017)
Bà Đỗ Thị Hà	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2017)
Bà Hà Thị Tuyết	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2017)
Ông Lê Quang Vinh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2017)

##### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thời	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2017)
Ông Nguyễn Văn Thới	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2017)
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lý Thị Liên	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 08 tháng 01 năm 2018)
Bà Lương Thị Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 08 tháng 01 năm 2018)
Ông Trần Minh Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đoàn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 04 tháng 7 năm 2017)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



---

**Lương Thị Thúy Hà**  
**Phó Tổng Giám đốc**

*Thái Nguyên, ngày 26 tháng 3 năm 2018*

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



---

**Nguyễn Văn Thời**  
**Chủ tịch**

*Thái Nguyên, ngày 26 tháng 3 năm 2018*

Số: 726 /VN1A-HN-BC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2018, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### ***Vấn đề cần nhấn mạnh***

Chúng tôi xin lưu ý tới Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2017, vốn lưu động của Công ty bị thiếu hụt có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty. Kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ kết quả của sự kiện không chắc chắn này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Trần Thị Thúy Ngọc**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0031-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

*Ngày 26 tháng 3 năm 2018*  
*Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*

**Trần Quang Huy**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1675-2018-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.110.697.005.651</b>	<b>771.177.332.669</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>		<b>10.283.349.259</b>	<b>11.782.348.123</b>
1. Tiền	111	4	10.283.349.259	11.782.348.123
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>432.387.513.494</b>	<b>265.934.740.765</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	405.986.523.142	251.743.681.076
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.554.689.242	8.981.119.776
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	26.992.237.081	10.355.875.884
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(5.145.935.971)	(5.145.935.971)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>611.110.170.108</b>	<b>445.446.275.926</b>
1. Hàng tồn kho	141		616.509.903.586	450.777.731.965
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.399.733.478)	(5.331.456.039)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>56.915.972.790</b>	<b>48.013.967.855</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	20.890.658.695	13.348.846.844
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		36.025.314.095	34.665.121.011
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.114.992.625.228</b>	<b>1.075.045.289.560</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.672.589.930</b>	<b>4.283.406.680</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		542.390.000	2.302.336.000
2. Phải thu dài hạn khác	216		6.130.199.930	1.981.070.680
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>909.349.386.788</b>	<b>900.913.375.185</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	897.980.451.382	884.519.142.489
- Nguyên giá	222		1.386.187.307.926	1.280.742.001.255
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(488.206.856.544)	(396.222.858.766)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	-	5.673.175.888
- Nguyên giá	225		-	10.108.822.322
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(4.435.646.434)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	11.368.935.406	10.721.056.808
- Nguyên giá	228		23.193.818.261	20.847.370.541
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.824.882.855)	(10.126.313.733)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>122.954.031.628</b>	<b>105.447.041.340</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	122.954.031.628	105.447.041.340
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	771.150.000	771.150.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(771.150.000)	(771.150.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>76.016.616.882</b>	<b>64.401.466.355</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	76.016.616.882	64.401.466.355
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.225.689.630.879</b>	<b>1.846.222.622.229</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.596.422.283.808</b>	<b>1.325.113.215.809</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.320.951.685.906</b>	<b>1.011.014.675.599</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	175.287.129.041	117.561.150.752
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.361.436.454	8.147.180.119
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	9.329.511.058	4.452.817.509
4. Phải trả người lao động	314		32.780.283.826	31.809.900.083
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		15.533.916.276	9.265.156.218
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.929.005.267	2.894.274.781
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.074.965.291.436	832.699.311.666
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.765.112.548	4.184.884.471
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>275.470.597.902</b>	<b>314.098.540.210</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	275.470.597.902	314.098.540.210
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>629.267.347.071</b>	<b>521.109.406.420</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>629.267.347.071</b>	<b>521.109.406.420</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		411.172.910.000	342.649.780.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30.575.475.123	30.674.475.123
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		55.419.591	55.419.591
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.955.069.016	48.980.965.015
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		21.486.544.468	17.564.975.246
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		115.021.928.873	81.183.791.445
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		6.826.000	4.677.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		115.015.102.873	81.179.114.445
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.225.689.630.879</b>	<b>1.846.222.622.229</b>

Trần Thị Hiệp  
Người lập biểu

Trần Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng

Lương Thị Thúy Hà  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này




**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>22</b>	<b>2.491.018.919.278</b>	<b>1.887.748.876.802</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	2.412.086.267	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>2.488.606.833.011</b>	<b>1.887.748.876.802</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	2.051.587.528.016	1.554.545.859.262
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>437.019.304.995</b>	<b>333.203.017.540</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	14.343.222.470	15.624.286.111
7. Chi phí tài chính	22	26	90.057.848.420	88.185.793.211
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		73.972.440.896	67.121.178.523
8. Chi phí bán hàng	25	27	67.269.479.439	28.942.215.544
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	149.709.542.756	140.126.838.350
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>144.325.656.850</b>	<b>91.572.456.546</b>
11. Thu nhập khác	31	28	1.899.590.061	5.958.322.231
12. Chi phí khác	32	28	9.564.745.955	2.731.506.032
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(7.665.155.894)</b>	<b>3.226.816.199</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>136.660.500.956</b>	<b>94.799.272.745</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	21.645.398.083	13.620.158.300
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>115.015.102.873</b>	<b>81.179.114.445</b>
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.797	1.952

  
Trần Thị Hiệp  
Người lập biểu

  
Trần Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng

  
Lương Thị Thúy Hà  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>136.660.500.956</b>	<b>94.799.272.745</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	101.818.473.252	88.643.776.330
Các khoản dự phòng	03	68.277.439	1.395.799.752
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	461.802.835	11.085.559.705
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	766.700.318	281.400.829
Chi phí lãi vay	06	73.972.440.896	67.121.178.523
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>313.748.195.696</b>	<b>263.326.987.884</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(160.294.329.433)	(4.581.999.496)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(165.732.171.621)	(53.298.200.445)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	64.056.460.238	(97.441.670.285)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(19.552.168.118)	(29.146.147.424)
Tiền lãi vay đã trả	14	(73.818.888.063)	(65.781.729.165)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.397.888.689)	(15.515.747.299)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	9.153.280.815	3.819.352.419
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(17.564.017.166)	(1.993.966.338)
Điều chỉnh số dư tiền do nhận sáp nhập		-	550.756.606
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(66.401.526.341)</b>	<b>(62.363.543)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(140.509.075.170)	(250.455.310.519)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.605.429.101	3.697.564.796
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	168.136.084	198.051.947
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(138.735.509.985)</b>	<b>(246.559.693.776)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

### **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	16.344.408.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.354.076.060.577	2.045.135.478.643
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.150.438.023.115)	(1.859.539.197.640)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>203.638.037.462</b>	<b>201.940.689.003</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(1.498.998.864)</b>	<b>(44.681.368.316)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>11.782.348.123</b>	<b>56.463.716.439</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>10.283.349.259</b>	<b>11.782.348.123</b>

Trần Thị Hiệp  
Người lập biểu

Trần Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng



Lương Thị Thúy Hà  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 448/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Thái (nay là tỉnh Thái Nguyên) ngày 12 tháng 11 năm 1979. Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3744/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2003, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần với Giấy/ phép kinh doanh số 1703000036 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 02 tháng 01 năm 2003. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4600305723 sửa đổi ngày 27 tháng 7 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty, vốn điều lệ của Công ty là 411.172.910.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là TNG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 11.110 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 9.544).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán hàng may mặc, bao gồm:

- Sản xuất giấy nhẵn, bì nhẵn, bao bì từ giấy và bì (sản xuất bao bì giấy);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (sản xuất nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên phụ liệu hàng may mặc);
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- In ấn (in trực tiếp lên vải dệt, nhựa, bao bì carton, túi PE);
- Hoàn thiện sản phẩm dệt, (In trên lụa, bao gồm in nhiệt. trên trang phục);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) – Ngành chính;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Giáo dục nghề nghiệp (đào tạo nghề may công nghiệp);
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú. Chi tiết: Giặt, là công nghiệp các sản phẩm may mặc.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Quy mô của Công ty bao gồm 1 trụ sở chính và 14 chi nhánh phụ thuộc, trong đó, trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: Số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 210.254.680.255 VND (31 tháng 12 năm 2016: 239.837.342.930 VND) do Công ty sử dụng vốn lưu động để đầu tư tài sản cố định. Khả năng thanh toán của Công ty phụ thuộc vào việc tiếp tục nhận được các khoản vay từ ngân hàng, kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong tương lai. Dựa trên kế hoạch kinh doanh năm 2018, kế hoạch về cơ cấu tài chính, phát hành trái phiếu và tăng vốn điều lệ cũng như việc tiếp tục nhận được các khoản vay từ ngân hàng, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đó, Công ty đã lập báo cáo tài chính này trên cơ sở hoạt động liên tục.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Năm nay</b> <b>(Số năm)</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 40
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 9
Tài sản khác	5 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

#### ***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng lô đất.

#### ***Tài sản cố định vô hình khác***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Các phần mềm quản lý hàng tồn kho, tiền lương, điều hành sản xuất và kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 6 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí để có được quyền sử dụng đất, lợi thế thương mại phát sinh khi sáp nhập Công ty Cổ phần Thời Trang TNG vào Công ty và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước để có được quyền sử dụng đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Lợi thế thương mại phát sinh khi sáp nhập Công ty Cổ phần Thời trang TNG vào Công ty là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Khoản lợi thế thương mại này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, các chi phí quảng cáo và chi phí bảo hiểm phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.



**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Tiền mặt	781.735.297	1.188.356.215
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	9.501.613.962	10.593.991.908
	<b><u>10.283.349.259</u></b>	<b><u>11.782.348.123</u></b>

- (i) Gồm số dư tiền gửi ngân hàng dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 17.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Công ty Desipro Pte. Ltd. (Promiles SNC)	181.806.723.004	115.186.154.842
Công ty The Children's Place., Ltd	58.625.272.761	21.454.544.897
Các khách hàng khác	165.554.527.377	115.102.981.337
	<b><u>405.986.523.142</u></b>	<b><u>251.743.681.076</u></b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu cơ quan bảo hiểm (i)	4.057.087.879	4.358.833.249
Phải thu thuế xuất nhập khẩu tạm nộp	1.689.759.113	1.747.803.800
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	1.066.864.525	1.247.213.291
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	9.402.278.570	1.090.542.219
Phải thu khác	10.776.246.994	1.911.483.325
	<b>26.992.237.081</b>	<b>10.355.875.884</b>

- (i) Phản ánh khoản Công ty ứng trước để nộp hộ cho người lao động tiền bảo hiểm xã hội người lao động phải nộp cho cơ quan bảo hiểm.

**7. NỢ XẤU**

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Thời gian quá hạn</u>
	VND	VND		VND	VND	
<b>Phải thu khó có khả năng thu hồi</b>	<b>5.145.935.971</b>	-		<b>5.145.935.971</b>	-	
Công ty The Children's Place - Disnev Store	1.476.984.012	-	Hơn 5 năm	1.476.984.012	-	Hơn 4 năm
Công ty Gama OB	1.103.895.250	-	Hơn 5 năm	1.103.895.250	-	Hơn 4 năm
Công ty Steve & Berrys	653.562.659	-	Hơn 5 năm	653.562.659	-	Hơn 4 năm
Công ty Buda Bean	599.415.428	-	Hơn 5 năm	599.415.428	-	Hơn 4 năm
Resources Viet Nam Corporation	593.781.199	-	Hơn 5 năm	593.781.199	-	Hơn 4 năm
Các đối tượng khác	718.297.423	-	Hơn 4 năm	718.297.423	-	Hơn 3 năm

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	4.099.742.037	-	2.356.638.378	-
Nguyên liệu, vật liệu	178.833.596.589	-	127.617.974.020	-
Công cụ, dụng cụ	2.922.715.012	-	1.841.721.245	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	51.566.818.957	-	50.156.947.637	-
Thành phẩm	377.234.204.714	(5.399.733.478)	261.197.060.941	(5.331.456.039)
Hàng hoá	27.944.557	-	-	-
Hàng gửi bán	1.824.881.720	-	7.607.389.744	-
<b>Cộng</b>	<b>616.509.903.586</b>	<b>(5.399.733.478)</b>	<b>450.777.731.965</b>	<b>(5.331.456.039)</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã dùng hàng hóa luân chuyển với giá trị tối thiểu là 55 tỷ VND để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng thương mại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 55 tỷ VND).

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.252.863.306	7.278.513.760
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	1.829.883.258	1.294.210.307
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.807.912.131	4.776.122.777
	<b>20.890.658.695</b>	<b>13.348.846.844</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất (i)	20.122.765.823	20.729.790.151
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	23.753.038.281	19.165.162.868
Lợi thế thương mại (ii)	8.951.081.472	16.592.938.082
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	16.190.892.850	4.846.937.047
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.998.838.456	3.066.638.207
	<b>76.016.616.882</b>	<b>64.401.466.355</b>

(i) Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất liên quan đến các lô đất Công ty đã được cấp quyền sử dụng đất trong năm 2016 theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.

(ii) Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần thời Trang TNG vào Công ty năm 2016.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>663.579.937.073</b>	<b>602.081.775.048</b>	<b>9.942.253.146</b>	<b>3.551.721.851</b>	<b>1.586.314.137</b>	<b>1.280.742.001.255</b>
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	983.566.435	64.569.825.844	-	-	-	65.553.392.279
Mua sắm mới trong năm	2.589.385.999	40.417.632.300	524.545.455	954.244.200	-	44.485.807.954
Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	10.108.822.322	-	-	-	10.108.822.322
Thanh lý, nhượng bán	(2.714.479.966)	(10.841.879.987)	(1.146.355.931)	-	-	(14.702.715.884)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>664.438.409.541</b>	<b>706.336.175.527</b>	<b>9.320.442.670</b>	<b>4.505.966.051</b>	<b>1.586.314.137</b>	<b>1.386.187.307.926</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>114.264.143.978</b>	<b>275.727.400.492</b>	<b>2.828.416.933</b>	<b>2.884.928.403</b>	<b>517.968.960</b>	<b>396.222.858.766</b>
Trích khấu hao trong năm	30.556.503.914	67.033.280.317	1.057.062.785	340.610.914	209.804.485	99.197.262.415
Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	4.963.082.409	-	-	-	4.963.082.409
Thanh lý	(988.917.905)	(10.603.078.057)	(570.454.419)	-	-	(12.162.450.381)
Giảm khác	-	(13.896.665)	-	-	-	(13.896.665)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>143.831.729.987</b>	<b>337.106.788.496</b>	<b>3.315.025.299</b>	<b>3.225.539.317</b>	<b>727.773.445</b>	<b>488.206.856.544</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>549.315.793.095</b>	<b>326.354.374.556</b>	<b>7.113.836.213</b>	<b>666.793.448</b>	<b>1.068.345.177</b>	<b>884.519.142.489</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>520.606.679.554</b>	<b>369.229.387.031</b>	<b>6.005.417.371</b>	<b>1.280.426.734</b>	<b>858.540.692</b>	<b>897.980.451.382</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 17 và 18, Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng và vật kiến trúc để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 120.982.629.067 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 112.218.072.753 VND).

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	<b>Máy móc và thiết bị</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>10.108.822.322</b>	<b>10.108.822.322</b>
Chuyển sang TSCĐ hữu hình do mua lại trong năm	(10.108.822.322)	(10.108.822.322)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>4.435.646.434</b>	<b>4.435.646.434</b>
Trích khấu hao trong năm	527.435.975	527.435.975
Chuyển sang TSCĐ hữu hình do mua lại trong năm	(4.963.082.409)	(4.963.082.409)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>5.673.175.888</b>	<b>5.673.175.888</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>7.739.710.249</b>	<b>13.107.660.292</b>	<b>20.847.370.541</b>
Tăng trong năm	-	2.346.447.720	2.346.447.720
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.739.710.249</b>	<b>15.454.108.012</b>	<b>23.193.818.261</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.258.067.179</b>	<b>8.868.246.554</b>	<b>10.126.313.733</b>
Trích khấu hao trong năm	206.280.076	1.887.494.786	2.093.774.862
Giảm khác	(395.205.740)	-	(395.205.740)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.069.141.515</b>	<b>10.755.741.340</b>	<b>11.824.882.855</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>6.481.643.070</b>	<b>4.239.413.738</b>	<b>10.721.056.808</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>6.670.568.734</b>	<b>4.698.366.672</b>	<b>11.368.935.406</b>

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 18.

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>	<b>122.954.031.628</b>	<b>105.447.041.340</b>
- Mua sắm	8.232.477.735	3.078.805.934
- Xây dựng cơ bản	114.721.553.893	102.368.235.406
<b><u>Trong đó</u></b>		
- Nhà máy TNG Phú Lương	42.574.555.051	35.674.578.475
- Nhà máy TNG Sông Công	13.753.961.762	18.441.542.235
- Dự án Phú Bình	17.749.063.222	17.799.063.222
- Nhà máy TNG Đại Từ	10.485.842.193	10.485.842.193
- Dự án nhà ở xã hội Minh Cầu (*)	19.374.461.059	9.445.503.029
- Dự án nhà máy Việt Thái	9.379.286.230	9.232.113.230
- Trung tâm thương mại Minh Cầu	1.147.308.921	4.265.975.956
- Dự án Trung tâm thời trang TNG	206.625.455	-
- Đầu tư máy móc, thiết bị	8.232.477.735	-
- Khác	50.450.000	102.423.000
<b>Cộng</b>	<b>122.954.031.628</b>	<b>105.447.041.340</b>

(\*) Công ty thực hiện xây dựng Dự án nhà ở xã hội Minh Cầu theo Quyết định số 478/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án nhà ở xã hội TNG tại tổ 18, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên.

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

	<u>Số dư cuối năm</u>		<u>Số dư đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Bắc Thái	771.150.000	(771.150.000)	771.150.000	(771.150.000)
	<b>771.150.000</b>	<b>(771.150.000)</b>	<b>771.150.000</b>	<b>(771.150.000)</b>

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng phần lỗ Công ty phải gánh chịu theo tỷ lệ vốn góp sẽ bằng đúng giá trị Công ty đã góp vốn. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty này với số tiền bằng với giá trị Công ty đã góp vốn.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Bắc Thái	Thái Nguyên	49	49	Xây lắp điện

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Tung Shing Sewing Machine (Hồng Kông)	23.822.429.341	526.961.775
Các công ty khác	151.464.699.700	117.034.188.977
	<b>175.287.129.041</b>	<b>117.561.150.752</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Số đầu năm VND	Phát sinh trong năm		Số cuối năm VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.567.888.689	21.645.398.083	16.397.888.689	8.815.398.083
Các loại thuế khác	884.928.820	8.263.741.577	8.634.557.422	514.112.975
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>805.928.704</i>	<i>5.214.105.973</i>	<i>5.511.556.308</i>	<i>508.478.369</i>
<i>Thuế khác</i>	<i>79.000.116</i>	<i>3.049.635.604</i>	<i>3.123.001.114</i>	<i>5.634.606</i>
<b>Cộng</b>	<b>4.452.817.509</b>	<b>29.909.139.660</b>	<b>25.032.446.111</b>	<b>9.329.511.058</b>

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Chi tiêu	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	706.163.651.130	706.163.651.130	2.274.423.863.884	2.024.056.263.838	956.531.251.176	956.531.251.176
Nợ dài hạn đến hạn trả	124.266.963.026	124.266.963.026	117.562.693.612	123.395.616.378	118.434.040.260	118.434.040.260
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	2.268.697.510	2.268.697.510	-	2.268.697.510	-	-
<b>Cộng</b>	<b>832.699.311.666</b>	<b>832.699.311.666</b>	<b>2.391.986.557.496</b>	<b>2.149.720.577.726</b>	<b>1.074.965.291.436</b>	<b>1.074.965.291.436</b>

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>956.531.251.176</b>	<b>706.163.651.130</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	313.279.130.977	256.551.860.472
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	594.134.384.133	446.165.871.440
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	48.658.436.066	2.226.051.309
Khoản vay ngắn hạn khác (iv)	459.300.000	1.219.867.909
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>118.434.040.260</b>	<b>124.266.963.026</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	18.111.447.518	33.610.449.795
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	69.266.320.000	54.056.020.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	5.812.300.000	13.642.600.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên	25.243.972.742	22.957.893.231
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</b>	<b>-</b>	<b>2.268.697.510</b>
	<b>1.074.965.291.436</b>	<b>832.699.311.666</b>

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng ngày 01 tháng 9 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 400 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và USD). Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng VND là 6,7%/năm, USD là 3%/năm và được điều chỉnh mỗi tháng một lần. Khoản vay có tài sản bảo đảm bảo là máy móc thiết bị may công nghiệp và thiết bị văn phòng; các công trình trên đất của Công ty; 04 máy thêu tự động; công trình và vật kiến trúc gắn liền với đất tại Khu B Khu Công nghiệp Sông Công, hàng hóa luân chuyển và quyền phải thu phát sinh từ hợp đồng kinh tế của Công ty mà Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tài trợ vốn.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng ngày 05 tháng 10 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 600 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và ngoại tệ quy đổi, số dư L/C trừ phần ký quỹ, số dư bảo lãnh) với lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được cầm cố, thế chấp của bên vay; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác.
- (iii) Khoản vay từ ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) - chi nhánh Thái Nguyên, theo Hợp đồng ngày 29 tháng 9 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 200 tỷ VND. Lãi suất cho từng khoản tín dụng được quy định cụ thể trong từng lần giải ngân.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn khác từ cán bộ công nhân viên của Công ty với kỳ hạn không quá 12 tháng.



**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Chi tiêu	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	438.365.503.236	438.365.503.236	79.652.196.693	124.113.061.767	393.904.638.162	393.904.638.162
Nợ thuê tài chính dài hạn	2.268.697.510	2.268.697.510	-	2.268.697.510	-	-
<b>Cộng</b>	<b>440.634.200.746</b>	<b>440.634.200.746</b>	<b>79.652.196.693</b>	<b>126.381.759.277</b>	<b>393.904.638.162</b>	<b>393.904.638.162</b>
<b>Trong đó:</b>						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	126.535.660.536				118.434.040.260	
Số phải trả sau 12 tháng	314.098.540.210				275.470.597.902	

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	95.515.795.813	104.401.644.352
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	234.471.902.420	242.597.044.288
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	58.104.639.929	71.902.914.596
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iv)	5.812.300.000	19.463.900.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	2.268.697.510
	<b>393.904.638.162</b>	<b>440.634.200.746</b>

- (i) - Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng ký ngày 04 tháng 12 năm 2015 với tổng hạn mức tín dụng là 112,75 tỷ VND, mục đích là để phục vụ nhu cầu xây dựng Trung tâm thiết kết thời trang TNG của Công ty. Lãi suất hiện tại đối với khoản vay bằng VND là 11%/năm và với các khoản vay bằng USD là 6,8%/năm (lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần). Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa, vật kiến trúc và tài sản hình thành từ Dự án để đảm bảo cho các khoản vay.

- Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng ngày 03 tháng 4 năm 2017 với tổng hạn mức tín dụng là 32.681.000.000 VND, mục đích để đầu tư dự án Nhà máy sản xuất Bông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Bên vay. Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần, lãi suất cho vay hiện tại đối với khoản vay bằng VND là 11,5%/năm và với các khoản vay USD là 6,8%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất Bông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG và tất cả các biện pháp bảo đảm được ký kết giữa bên vay (bên bảo đảm) với ngân hàng bao gồm hợp đồng tín dụng này.

- (ii) - Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo các hợp đồng tín dụng còn hiệu lực với tổng hạn mức tín dụng 296 tỷ VND. Các khoản vay dùng để thanh toán nhập khẩu máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất bông cho Xí nghiệp sản xuất bông thuộc tổ hợp nhà máy may tại Khu B Khu công nghiệp Sông Công, đầu tư Dự án mở rộng năng lực sản xuất của nhà máy TNG Đại Từ, cải tạo hệ thống thiết bị và nâng cấp đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản của Công ty. Lãi suất hiện tại đối với khoản vay bằng VND từ 10,5%/năm – 12,5%/năm và với các khoản vay bằng USD từ 4,5%/năm – 7,5%/năm (lãi suất thả nổi điều chỉnh 01 tháng/lần). Khoản vay được đảm bảo bằng hệ thống dây chuyền sản xuất bông được lắp đặt tại chi nhánh Bông - Khu B Khu công nghiệp Sông Công và tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án.
- Các hợp đồng tín dụng còn hiệu lực năm 2017 với tổng hạn mức tín dụng là 20 tỷ VND. Các khoản vay dùng để thanh toán các chi phí bù đắp Dự án "Cải tạo hệ thống thiết bị và nâng cấp đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản toàn công ty". Lãi suất cho vay trong hạn của các khoản Nợ theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp Tài sản số 300065363/HĐTC2017/01/TNG tháng 6 năm 2017 đã ký giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG.
- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB") - Chi nhánh Thái Nguyên theo các hợp đồng tín dụng còn hiệu lực với tổng hạn mức tín dụng 3.324.900 USD và 53.314.742.199 VND. Mục đích khoản vay để thanh toán L/C theo phương án mở L/C căn cứ vào hợp đồng nhập khẩu máy móc, thiết bị ngành may mặc và thanh toán tiền mua hàng nội địa. Lãi suất vay được áp dụng lãi suất thả nổi, ngày điều chỉnh lãi suất và kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ phương án bao gồm máy móc thiết bị ngành may mặc chi tiết theo từng hợp đồng mua sắm.
- (iv) Khoản vay từ ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng ngày 22 tháng 11 năm 2013 và Hợp đồng tín dụng ngày 29 tháng 4 năm 2014 với tổng hạn mức tín dụng là 2.194.648 USD và 1.381.455.410 VND, mục đích để thanh toán bồi hoàn các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp cho Dự án đầu tư bổ sung máy móc, thiết bị cho Nhà máy TNG Sông Công và Nhà máy TNG Phú Bình. Khoản vay chịu lãi suất hiện tại 10% đối với khoản vay bằng VND và 4,5% với khoản vay USD, điều chỉnh 03 tháng một lần. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay là các máy móc, thiết bị thuộc Dự án đầu tư.

**Các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	118.434.040.260	126.535.660.536
Trong năm thứ hai	95.765.195.752	103.844.692.720
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	179.705.402.150	210.253.847.490
	<b><u>393.904.638.162</u></b>	<b><u>440.634.200.746</u></b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	118.434.040.260	126.535.660.536
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>275.470.597.902</u></b>	<b><u>314.098.540.210</u></b>

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>294.818.480.000</b>	<b>29.615.225.005</b>	<b>55.419.591</b>	<b>44.927.956.783</b>	<b>10.613.188.342</b>	<b>48.049.219.040</b>	<b>428.079.488.761</b>
Tăng vốn trong năm	1.402.790.000	130.558.000	-	-	-	-	1.533.348.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	81.179.114.445	81.179.114.445
Chia cổ tức năm 2015 bằng cổ phiếu đợt 2	29.617.450.000	(35.000.000)	-	-	-	(29.617.450.000)	(35.000.000)
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2015	-	-	-	4.053.008.232	6.951.786.904	(16.956.582.040)	(5.951.786.904)
Phát hành cổ phiếu ESOP/2016	14.811.060.000	(22.307.882)	-	-	-	-	14.788.752.118
Phát hành cổ phiếu hoán đổi cổ phần	2.000.000.000	986.000.000	-	-	-	-	2.986.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(1.470.510.000)	(1.470.510.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>342.649.780.000</b>	<b>30.674.475.123</b>	<b>55.419.591</b>	<b>48.980.965.015</b>	<b>17.564.975.246</b>	<b>81.183.791.445</b>	<b>521.109.406.420</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	115.015.102.873	115.015.102.873
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2016 (i)	-	-	-	1.974.104.001	3.921.569.222	(9.812.565.445)	(3.916.892.222)
Chia cổ tức năm 2016 bằng cổ phiếu (ii)	68.523.130.000	(99.000.000)	-	-	-	(68.523.130.000)	(99.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(2.841.270.000)	(2.841.270.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>411.172.910.000</b>	<b>30.575.475.123</b>	<b>55.419.591</b>	<b>50.955.069.016</b>	<b>21.486.544.468</b>	<b>115.021.928.873</b>	<b>629.267.347.071</b>

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 656C/2017/NQ-ĐHĐCĐ ("Nghị quyết số 656C") ngày 23 tháng 4 năm 2017, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận để trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền lần lượt là 1.974.104.001 VND, 3.921.569.222 VND và 3.916.892.222 VND.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 656C/2017/NQ-ĐHĐCĐ ("Nghị quyết số 656C") ngày 23 tháng 4 năm 2017 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03A-TNG ngày 18 tháng 5 năm 2017, Công ty thực hiện trả cổ tức năm 2016 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:2 với số lượng phát hành thêm là 6.852.995 cổ phiếu. Ngày 10 tháng 7 năm 2017, Công ty đã phát hành thành công 6.852.313 cổ phiếu theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2016 số 1607/TNG-CBTT. Ngày 14 tháng 7 năm 2017, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản số 4884/UBCK-QLCB về báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của Công ty. Ngày 27 tháng 7 năm 2017, Công ty đã thực hiện sửa đổi lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với vốn điều lệ là 411.172.910.000 VND.

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.117.291	34.264.978
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.117.291	34.264.978
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	41.117.291	34.264.978
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.117.291	34.264.978

(\*)Gồm 2.909.849 cổ phiếu phổ thông bị hạn chế chuyển nhượng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại:**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	329.719	259.164

**21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện tại số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm may mặc (xuất khẩu và bán nội địa). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23.

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán hàng	1.598.264.969.866	1.229.450.306.393
Doanh thu gia công	786.359.809.675	627.944.144.708
Doanh thu bán sản phẩm thời trang	106.394.139.737	30.354.425.701
	<b>2.491.018.919.278</b>	<b>1.887.748.876.802</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Giảm giá hàng bán	2.412.086.267	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.488.606.833.011</b>	<b>1.887.748.876.802</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn bán hàng	1.316.320.985.467	1.012.442.336.191
Giá vốn gia công	647.640.997.657	517.106.900.181
Giá vốn bán sản phẩm thời trang	87.625.544.892	24.996.622.890
	<b>2.051.587.528.016</b>	<b>1.554.545.859.262</b>

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	916.319.875.507	820.567.952.976
Chi phí nhân công	1.038.356.069.294	744.931.127.317
Chi phí khấu hao tài sản cố định	101.818.473.252	88.643.776.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.398.625.872	82.868.342.511
Chi phí khác bằng tiền	180.052.243.940	119.380.942.278
	<b>2.385.945.287.865</b>	<b>1.856.392.141.412</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	168.136.084	198.051.947
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.175.086.386	15.426.234.164
	<b>14.343.222.470</b>	<b>15.624.286.111</b>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	73.972.440.896	67.121.178.523
Lỗi chênh lệch tỷ giá	16.085.407.524	21.064.614.688
	<b>90.057.848.420</b>	<b>88.185.793.211</b>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	86.512.040.753	81.185.644.383
Chi phí nguyên liệu vật liệu	5.356.142.123	6.353.785.060
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.226.136.392	8.963.754.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.763.408.783	3.097.991.839
Chi phí khác bằng tiền	47.851.814.705	40.525.662.328
	<b>149.709.542.756</b>	<b>140.126.838.350</b>

**Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ/năm**

Chi phí nhân công	9.953.926.385	2.193.015.125
Chi phí nguyên liệu vật liệu	7.729.564.582	2.167.601.406
Chi phí vận chuyển	10.853.059.559	7.748.899.483
Chi phí xuất nhập hàng	11.948.768.191	11.336.829.253
Chi phí bán hàng khác	26.784.160.722	5.495.870.277
	<b>67.269.479.439</b>	<b>28.942.215.544</b>

28. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	1.663.798.368
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	3.697.564.796
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	(2.033.766.428)
Các khoản thu nhập khác	1.899.590.061	4.294.523.863
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.899.590.061</b>	<b>5.958.322.231</b>
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	934.836.402	-
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(1.605.429.101)	-
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.540.265.503	-
Các khoản bị phạt và bồi thường hợp đồng	8.160.220.995	-
Các khoản chi phí khác	469.688.558	2.731.506.032
<b>Chi phí khác</b>	<b>9.564.745.955</b>	<b>2.731.506.032</b>
<b>Lợi nhuận/(Lỗ) khác</b>	<b>(7.665.155.894)</b>	<b>3.226.816.199</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>136.660.500.956</b>	<b>94.799.272.745</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>6.631.399.497</b>	<b>(4.138.325.702)</b>
<i>Công: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	6.631.399.497	3.150.974.611
<i>Chuyển lỗ</i>	-	(7.289.300.313)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>143.291.900.453</b>	<b>90.660.947.043</b>
Thuế suất	0%, 15% và 20%	0%, 15% và 20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>21.880.298.083</b>	<b>13.801.339.274</b>
Trừ: Chi phí cho lao động nữ	(234.900.000)	(230.100.000)
Tăng do sáp nhập	-	48.919.026
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>21.645.398.083</b>	<b>13.620.158.300</b>

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> Trình bày lại (*) VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>115.015.102.873</b>	<b>81.179.114.445</b>
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	(3.916.892.222)
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>115.015.102.873</b>	<b>77.262.222.223</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	41.117.291	39.581.634
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.797</b>	<b>1.952</b>

(\*) Số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2016 được trình bày lại chủ yếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và ảnh hưởng của việc trả cổ tức năm 2016 bằng cổ phiếu thực hiện trong năm 2017.

	<u>Số đã báo cáo</u> VND	<u>Số điều chỉnh so với số liệu đã báo cáo</u> VND	<u>Số trình bày lại</u> VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>81.179.114.445</b>	-	<b>81.179.114.445</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(3.916.892.222)	(3.916.892.222)
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>81.179.114.445</b>	<b>(3.916.892.222)</b>	<b>77.262.222.223</b>
Số cổ phiếu bình quân gia quyền	32.729.321	6.852.313	39.581.634
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.480</b>	-	<b>1.952</b>

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:*

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và hội đồng quản trị	7.641.748.400	5.397.659.900
	<u>7.641.748.400</u>	<u>5.397.659.900</u>

**32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 29.035.919.359 VND (năm 2016 là 42.043.688.493 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

\_\_\_\_\_  
Trần Thị Hiệp  
Người lập biểu

\_\_\_\_\_  
Trần Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng

\_\_\_\_\_  
Lương Thị Thúy Hà  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2018





31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:*

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	7.641.748.400	5.397.659.900
	<u>7.641.748.400</u>	<u>5.397.659.900</u>

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 29.035.919.359 VND (năm 2016 là 42.043.688.493 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Trần Thị Hiệp  
Người lập biểu

Trần Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng



Lương Thị Thúy Hà  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2018